



## Tính năng

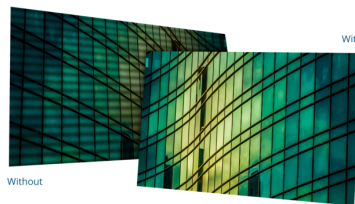
### Độ phân giải FHD

Bạn muốn xem phim Blu-ray với chất lượng đầy đủ, thưởng thức trò chơi ở độ phân giải cao hoặc đọc văn bản sắc nét trong các ứng dụng văn phòng? Nhờ độ phân giải Full HD 1920 x 1080 pixel, màn hình này cho phép bạn làm điều đó. Bất cứ điều gì bạn đang xem, với độ phân giải Full HD, nó sẽ được hiển thị rất chi tiết mà không yêu cầu card đồ họa cao cấp hoặc tiêu tốn nhiều tài nguyên hệ thống của bạn.



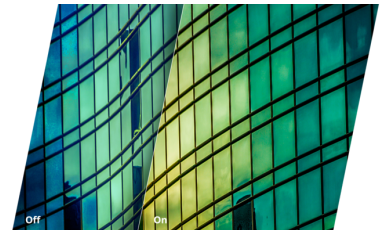
### Thiết kế không viền

Ngoài việc trông hiện đại và hấp dẫn, thiết kế không khung viền còn cho phép sắp xếp nhiều màn hình một cách liền mạch. Con trỏ/cửa sổ của bạn sẽ không còn bị mất trong vùng mờ tối của viền màn hình khi nhiều màn hình được đặt cạnh nhau.



### Chống nhấp nháy hình

Công nghệ chống nhấp nháy hình của AOC sử dụng tấm đèn nền DC (Dòng điện một chiều), giảm mức độ nhấp nháy của ánh sáng. Giảm thiểu tối đa tình trạng mỏi mắt và mệt mỏi, chơi game trong thời gian dài mà không bị mỏi mắt.



### Giảm ánh sáng xanh

AOC Lowblue Light bảo vệ bạn khỏi ánh sáng xanh có hại, trong thời gian dài, gây mỏi mắt, đau đầu và rối loạn giấc ngủ. Tính năng Lowblue Light của chúng tôi giúp giảm các bước sóng có hại phát ra mà không làm mất đi thành phần màu sắc, giúp bạn sử dụng màn hình trong thời gian dài mà không bị mỏi mắt.



### Đồng bộ hóa thích ứng

Adaptive Sync là tính năng giúp đồng bộ tần số quét đọc của màn hình với tốc độ khung hình được cung trên GPU, giúp trải nghiệm chơi game trở nên mượt mà hơn bằng cách loại bỏ hiện tượng giật hình, xé hình và giật hình.

| TỔNG QUAN     |                |
|---------------|----------------|
| Tên mẫu       | 22E2H          |
| Thương hiệu   | AOC            |
| Kênh          | B2B            |
| Dòng sản phẩm | Essential-line |
| Dòng thiết kế | E2             |

| HIỂN THỊ THÔNG TIN               |                |
|----------------------------------|----------------|
| Kích thước màn hình (inch)       | 21,5           |
| Phẳng/Cong                       | Flat           |
| Xử lý bảng điều khiển            | Antiglare (AG) |
| Mật độ điểm ảnh (mm)             | 0,24795        |
| Điểm ảnh trên mỗi inch           | 102,46         |
| Độ phân giải của bảng điều khiển | 1920x1080      |
| Tỷ lệ khung hình                 | 16:9           |
| Loại bảng điều khiển             | IPS            |
| Loại đèn nền                     | WLED           |
| Thời gian phản hồi GtG           | 14 ms          |
| Tỷ lệ tương phản tĩnh            | 1000:1         |
| Tỷ lệ tương phản động            | 20M:1          |
| Góc nhìn (CR10)                  | 178/178        |
| Màu sắc màn hình hiển thị        | 16.7 Million   |
| Brightness in nits               | 250 cd/m²      |

| TÍNH NĂNG VIDEO                       |           |
|---------------------------------------|-----------|
| Tần số tín hiệu số dọc                | 48 -75 Hz |
| Tần số tín hiệu số ngang              | 30 -85KHz |
| HDR (Dải tương phản động rộng)        | HDR Mode  |
| Không gian màu (sRGB) CIE 1931 %      | 101,9     |
| Không gian màu (sRGB) CIE 1976 %      | 88,7      |
| Không gian màu (DCI-P3) CIE 1931 %    | 75,1      |
| Không gian màu (DCI-P3) CIE 1976 %    | 70,6      |
| Không gian màu (Adobe RGB) CIE 1931 % | 75,5      |
| Không gian màu (Adobe RGB) CIE 1976 % | 76,0      |

| THÔNG TIN TỦ                |         |
|-----------------------------|---------|
| Màu viền (mặt trước)        | Black   |
| Màu tủ (mặt sau)            | Black   |
| Lớp hoàn thiện tủ (mặt sau) | Texture |
| Khóa Kensington             | Có      |
| Giá treo tường Vesa         | 100x100 |

| CÔNG THÁI HỌC |          |
|---------------|----------|
| Nghiêng       | -5 ~ 23° |

| CÔNG SUẤT TIÊU THỤ                             |          |
|------------------------------------------------|----------|
| Nguồn cấp điện                                 | Internal |
| Công suất tiêu thụ ở chế độ chờ tính bằng watt | 0,3      |
| Công suất tiêu thụ khi tắt tính bằng watt      | 0,3      |

| THÔNG TIN KẾT NỐI                 |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|
| HDMI                              | HDMI 1.4 x 1          |
| HDCP kỹ thuật số (phiên bản HDMI) | HDCP 1.4              |
| Đầu ra âm thanh                   | Headphone out (3.5mm) |
| D-SUB (VGA)                       | 1x                    |

| KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM                                  |                         |
|------------------------------------------------------|-------------------------|
| Kích thước sản phẩm bao gồm cả đế (RxCxS) mm         | 488.5 x 296.1           |
| Kích thước sản phẩm không bao gồm đế (RxCxS) mm      | 557.0 x 296.1           |
| Kích thước đóng gói (RxCxS) mm                       | 488.53 x 49.96 x 296.15 |
| Trọng lượng tịnh không bao gồm bao bì (tính bằng kg) | 2,44                    |
| Sản phẩm không kèm chân đế (kg)                      | 2,09                    |